

HỘI ĐỒNG THI HỌC KỲ**Danh Sách Ghi Điểm****Kết thúc học phần-Lần 1**

Học kỳ 2 - Năm học 2021 - 2022

Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin (180051)

Số tín chỉ 2

Nhóm/Lớp: (77 -)/DA21TTC

CBGD: Phan Hữu Tài (00339)

Hình thức đánh giá:.....TN

Ngày hoàn thành đánh giá kết thúc

12/7/2022

Phòng thi:.....D71-110

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ngày sinh	Phái	Đ.TBQT	Điểm KT	Tổng kết	Số tờ/Mã đề	Chữ ký	Đổi tượng SV	Gh chú
1	110121018	Danh Hoàng Duy	02/03/2003	Nam	9,0	3,4	6,2	001	B		
2	110121020	Âu Kim Hà	01/01/2003	Nữ	9,8	4,4	6,9	002	Th		
3	110121141	Kim Hữu Ngân	31/03/2003	Nam	9,5	3,8	6,7	003	Ng		
4	110121143	Thạch Văn	01/09/2003	Nam							
5	110121144	Phạm Phước Vinh	26/01/2003	Nam	9,0	4,8	6,9	005	Ph		
6	110121145	Cao Khải Minh	03/10/2003	Nam	9,5	5,2	7,4	006	Minh		
7	110121146	Đặng Thị Kim Ngân	09/11/2003	Nữ	9,5	4,4	7,0	007	Ng		
8	110121147	Trương Phúc Duy	15/01/2003	Nam	8,8	4,2	6,5	008	Ph		
9	110121148	Lê Ly Ta	15/10/2002	Nam	9,3	3,4	6,4	009	Ta		
10	110121150	Trần Khánh Duy	19/10/2002	Nam	9,3	4,6	7,0	010	Ph		
11	110121155	Lâm Sơn Tùng	31/01/2003	Nam	9,5	3,6	6,6	011	Son		
12	110121157	Vương Chí Trung	12/06/2003	Nam	9,5	4,0	6,8	012	Tr		
13	110121158	Phạm Đăng Khoa	21/09/2003	Nam	9,3	3,6	6,5	013	Ph		
14	110121163	Thạch Minh Thắng	17/01/2002	Nam	8,8	3,6	6,2	014	Th		
15	110121164	Trần Quốc Lâm	10/11/2003	Nam	8,8	4,8	6,8	015	Tr		
16	110121174	Lê Thị Nguyễn Xuyên	29/07/2003	Nữ	9,5	3,8	6,7	016	Ng		
17	110121179	Đặng Hào Nguyên	25/03/2003	Nam	9,3	3,0	6,2	017	Ng		
18	110121180	Lê Trường An	17/10/2003	Nam	8,8	4,0	6,4	018	Tr		
19	110121188	Nguyễn Duy Khang	13/04/2003	Nam	9,5	4,8	7,2	019	Ng		
20	110121191	Nguyễn Phan Bảo Duy	13/09/2002	Nam	9,3	4,6	7,0	020	Ph		

Tổng số sv, hs trên danh sách:.....20

Tổng số sv, hs dự đánh giá:.....19

Tổng số bài/tiểu luận/báo cáo:.....19

Tổng số tờ:.....

Cán bộ coi thi 1:.....

Cán bộ coi thi 2:.....

Điểm QT: 50.....%; Điểm KT: 50.....%

Trà Vinh, Ngày 07... tháng 9..... năm 2022

Cán bộ ghi điểm:.....

Cán bộ kiểm tra:.....

HỘI ĐỒNG THI HỌC KỲ**Danh Sách Ghi Điểm****Kết thúc học phần-Lần 1**

Học kỳ 2 - Năm học 2021 - 2022

Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin (180051)

Số tín chỉ 2

Nhóm/Lớp: (77 -)/DA21TTC

CBGD: Phan Hữu Tài (00339)

Hình thức đánh giá: Các nghiên

Ngày hoàn thành đánh giá kết thúc

12 / 07 / 2022Phòng thi: D71 111

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ngày sinh	Phái	D.TBQT	Điểm KT	Tổng kết	Số tờ/ Mã đề	Chữ ký	Đổi tượng SV	Gh chú
1	110121197	Nguyễn Được	Nhiều	12/01/2003	Nam	9,5	3,8	6,7	001	Nhiều	
2	110121211	Nguyễn Mai Duy	Khoa	25/11/2003	Nam	9,5	5,8	7,7	002	Khoa	
3	110121222	Nguyễn Quốc	Khánh	01/09/2003	Nam	9,5	4,2	6,9	003	Khánh	
4	110121223	Ngô Thanh	Quyển	01/04/2003	Nam	9,5	3,4	6,5	004	Quyển	
5	110121224	Nguyễn Hoàng	Thương	07/04/2003	Nam	9,5	6,6	8,1	005	Thương	
6	110121234	Lê Minh	Nhật	13/04/2003	Nam	9,5	5,6	7,6	006	Nhật	
7	110121236	Mai Đỗ	Uyên	30/11/2003	Nữ	9,5	3,4	6,5	007	Uyên	
8	110121238	Nguyễn Thị Huỳnh	Như	29/10/2003	Nữ	9,5	5,8	7,7	008	Như	
9	110121248	Nguyễn Khánh	Băng	17/08/2003	Nữ	9,3	4,0	6,7	009	Băng	
10	110121249	Lê Thị Ngọc	Hân	01/11/2003	Nữ	9,5	5,0	7,3	010	Hân	
11	110121251	Kim Hoàng	Nam	24/08/2003	Nam	9,5	2,8	6,2	011	Kim	
12	110121255	Lâm Huệ	Trung	08/01/2003	Nam	9,5	4,0	6,8	012	Trung	
13	110121257	Nguyễn Thu	Thảo	25/04/2003	Nữ						
14	110121262	Từ Trọng	Phúc	14/05/2003	Nam	9,5	3,4	6,5	014	Phúc	
15	110121263	Lâm Huỳnh	Như	09/02/2003	Nữ	9,3	3,4	6,4	015	Như	
16	110121264	Tài Trọng	Nghĩa	02/06/2003	Nam	9,5	3,4	6,5	016	Tài	
17	110121266	Mã Đại	Phú	16/11/2003	Nam	9,0	3,8	6,4	017	Phú	
18	110121267	Trần Thị Thùy	Dương	28/02/2002	Nữ	9,3	3,8	6,6	018	Thùy	
19	110121269	Nguyễn Hoàng	Nhật	09/10/2002	Nam	9,5	3,4	6,5	019	Nhật	
20	110121273	Võ Trọng	Nghĩa	25/01/2001	Nam	9,5	4,8	7,2	020	Võ	

Tổng số sv, hs trên danh sách: 20Tổng số sv, hs dự đánh giá: 19Tổng số bài/tiểu luận/báo cáo: 19

Tổng số tờ:

Cán bộ coi thi 1: Phan Hữu Tài

Cán bộ coi thi 2:

Điểm QT: 50 %; Điểm KT: 50 %Trà Vinh, Ngày 07 tháng 9 năm 2022Cán bộ ghi điểm: Phan Hữu TàiCán bộ kiểm tra: Nguyễn Thị Linh

HỘI ĐỒNG THI HỌC KỲ**Danh Sách Ghi Điểm****Kết thúc học phần-Lần 1**

Học kỳ 2 - Năm học 2021 - 2022

Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin (180051)

Số tín chỉ 2

Nhóm/Lớp: (77 -)/DA21TTC

CBGD: Phan Hữu Tài (00339)

Hình thức đánh giá: Thắc nghiệm

Ngày hoàn thành đánh giá kết thúc

12 / 07 / 2022Phòng thi: D71.111

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ngày sinh	Phái	Đ.TBQT	Điểm KT	Tổng kết	Số tờ/Mã đề	Chữ ký	Đổi tượng SV	Gh chú
1	110121274	Thạch Nیا	Thy	10/09/1999	Nam	9,3	2,4	5,9	021	<u>Thy</u>	
2	117521001	Phạm Quang	Duy	21/03/2003	Nam	9,3	4,4	6,9	022	<u>Phạm</u>	
3	117521002	Giang Quốc	Huy	25/08/2003	Nam	9,3	4,2	6,8	023	<u>Huy</u>	
4	117521003	Nguyễn Hữu	Luân	17/02/2003	Nam	9,5	3,8	6,7	024	<u>Luân</u>	

Tổng số sv, hs trên danh sách: 04Tổng số sv, hs dự đánh giá: 04Tổng số bài/tiểu luận/báo cáo: 04

Tổng số tờ:

Cán bộ coi thi 1: Phan Hữu Tài

Cán bộ coi thi 2:

Điểm QT: 50 %; Điểm KT: 50 %Trà Vinh, Ngày 07 tháng 9 năm 2022Cán bộ ghi điểm: Phan Hữu TàiCán bộ kiểm tra: Nguyễn Thị Lành

HỘI ĐỒNG THI HỌC KỲ**Danh Sách Ghi Điểm****Kết thúc học phần-Lần 1**

Học kỳ 2 - Năm học 2021 - 2022

Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin (180051)

Số tín chỉ 2

Nhóm/Lớp: (77 -)/DA21TSB

CBGD: Phan Hữu Tài (00339)

Hình thức đánh giá:.....TN.....

Ngày hoàn thành đánh giá kết thúc

.....12...../.....7...../.....2022.....

Phòng thi:.....D71 108.....

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ngày sinh	Phái	Đ.TBQT	Điểm KT	Tổng kết	Số tờ/Mã đề	Chữ ký	Đổi tượng SV	Gh chú
1	110321033	Thạch Phúc Nguyên	11/02/2003	Nam	9,3	—	—	—	—	—	Vay
2	110321070	Lê Chí	29/12/2003	Nam	9,5	4,2	6,9	002	—	—	—
3	110321071	Lê Minh	12/06/2003	Nam	9,5	3,2	6,4	003	—	—	—
4	110321072	Nguyễn Thị Thùy	24/01/2003	Nữ	9,5	3,8	6,7	004	—	—	—
5	110321074	Kim Quang	01/11/2003	Nam	9,3	3,6	6,5	005	—	—	—
6	110321076	Trần Vũ	21/11/2003	Nam	9,5	4,8	7,2	006	—	—	—
7	110321079	Liêng Hàn	20/10/2003	Nữ	9,0	3,2	6,1	007	—	—	—
8	110321080	Dương Bạch Nhã	12/09/2003	Nữ	9,5	3,6	6,6	008	—	—	—
9	110321084	Trần Thị Thúy	20/12/2003	Nữ	9,5	6,4	8,0	010	—	—	—
10	110321085	Trần Thị Oanh	31/12/2003	Nữ	9,3	4,4	6,9	009	—	—	—
11	110321086	Sơn Thị Ngọc	04/10/2003	Nữ	—	—	—	—	—	—	Vay
12	110321088	Trần Quốc	19/10/2003	Nam	9,5	1,6	5,6	012	—	—	—
13	110321090	Lâm Tấn	09/07/2003	Nam	9,5	3,2	6,4	013	—	—	—
14	110321091	Nguyễn Thị Diễm	16/03/2003	Nữ	9,5	4,6	7,1	014	—	—	—
15	110321092	Nguyễn Huỳnh Đăng	10/10/2002	Nam	9,5	4,2	6,9	015	—	—	—
16	110321093	Nguyễn Thị Như	28/02/2003	Nữ	9,3	4,2	6,8	016	—	—	—
17	110321094	Nguyễn Trường	20/12/2002	Nam	9,5	3,6	6,6	017	—	—	—
18	110321098	Nguyễn Lê Trúc	19/05/2003	Nữ	9,5	3,4	6,5	018	—	—	—
19	110321099	Danh	05/09/2000	Nam	9,5	4,8	7,2	019	—	—	—
20	110321101	Đặng Châu	09/03/2003	Nam	9,5	5,6	7,6	020	—	—	—

Tổng số sv, hs trên danh sách:.....20.....

Tổng số sv, hs dự đánh giá:.....18.....

Tổng số bài/tiểu luận/báo cáo:.....18.....

Tổng số tờ:.....

Điểm QT:.....50.....%; Điểm KT:.....50.....%

Trà Vinh, Ngày 07... tháng 9... năm 2022

Cán bộ coi thi 1:.....

Cán bộ ghi điểm:.....

Cán bộ coi thi 2:.....

Cán bộ kiểm tra:.....

HỘI ĐỒNG THI HỌC KỲ**Danh Sách Ghi Điểm****Kết thúc học phần-Lần 1**

Học kỳ 2 - Năm học 2021 - 2022

Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin (180051)

Số tín chỉ 2

Nhóm/Lớp: (77 -)/DA21TSB

CBGD: Phan Hữu Tài (00339)

Hình thức đánh giá:.....TN.....

Ngày hoàn thành đánh giá kết thúc

.....12...../.....7...../.....22.....

Phòng thi:.....D71.109.....

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ngày sinh	Phái	Đ.TBQT	Điểm KT	Tổng kết	Số tờ/Mã đề	Chữ ký	Đôi tượng SV	Gh chú
1	110321106	Lê Thị Bảo	Trâm	23/08/2003	Nữ	9,3	5,0	7,2	001	Thanh	
2	110321108	Vương Đình Duy	Khanh	02/12/2002	Nam	8,8	3,6	6,2	002	Khanh	
3	110321109	Hồ Trung	Hậu	09/09/2003	Nam	9,5	4,0	6,8	003	be	
4	110321110	Huỳnh Thanh	Nhân	08/01/2003	Nam	9,5	4,0	6,8	004	shanhau	
5	110321111	Võ Minh	Phú		Nam	9,5	4,4	7,0	005	ghe	
6	110321112	Nguyễn Quang	Vinh	22/06/2003	Nam	9,0	3,8	6,4	006	Vinh	
7	110321113	Lâm Hữu	Luân	24/10/2003	Nam	8,0	4,2	6,1	007	luân	
8	110321115	Nguyễn Ngọc	Ngân	16/12/2003	Nữ	9,3	4,4	6,9	008	ngan	
9	110321116	Đặng Quốc	Việt	18/01/2003	Nam	9,3	4,0	6,7	009	trb	
10	110321117	Trương Thị Tố	Lan	13/10/2003	Nữ	9,3	4,2	6,8	010	Lau	
11	110321118	Đỗ Nhật	Tân	09/09/2003	Nam	9,5	4,4	7,0	011	ph	
12	110321122	Quách Thị Nhựt	Lan	03/12/2003	Nữ	9,5	3,4	6,5	012	ruhuoc	
13	110321123	Nguyễn Hữu	Phú	24/02/2003	Nam	9,5	4,0	6,8	013	R	
14	110321125	Phạm Minh	Quân	28/07/2003	Nam	9,3	5,0	7,2	014	be	
15	110321127	Nguyễn Văn	Lê	26/11/2003	Nam	9,3	5,2	7,3	015	Vande	
16	110321135	Nguyễn Hữu	Nhật	15/03/2003	Nam	9,5	3,2	6,4	016	nhut	
17	110321136	Hồng Thị Vân	Anh	11/11/2003	Nữ	—	—	—	—	—	vây
18	110321138	Dương Quốc	Khánh	04/11/2002	Nam	9,3	4,4	6,9	018	thre	
19	110321140	Lê Hữu	Trung	30/07/2001	Nam	—	—	—	—	—	vây

Tổng số sv, hs trên danh sách:.....19.....

Tổng số sv, hs dự đánh giá:17.....

Tổng số bài/tiểu luận/báo cáo:.....

Tổng số tờ:.....

Điểm QT:.....50.....%; Điểm KT:.....50.....%

Trà Vinh, Ngày 07 tháng 9 năm 2022

Cán bộ coi thi 1:.....Phan Trần Phước Hữu.....

Cán bộ ghi điểm:.....

Cán bộ coi thi 2:.....

Cán bộ kiểm tra:.....

Danh Sách Ghi Điểm
Kết thúc học phần-Lần 1
Học kỳ 2 - Năm học 2021 - 2022

Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin (180051)

Số tín chỉ 2

Nhóm/Lớp: (77 -)/DA21TYC

CBGD: Phan Hữu Tài (00339)

Hình thức đánh giá: TN

Ngày hoàn thành đánh giá kết thúc

12 / 7 / 2022

Phòng thi: D71.112

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ngày sinh	Phái	Đ.TBQT	Điểm KT	Tổng kết	Số tờ/ Mã đề	Chữ ký	Đổi tượng SV	Gh chú
1	111321045	Nguyễn Lê Khanh	12/04/2003	Nữ	9,5	5,8	7,7	001	<u>Nguyen</u>		
2	111321127	Đặng Ngọc Hân	23/09/2003	Nữ	9,5	4,8	7,2	002	<u>Nguyen</u>		
3	111321131	Trần Nhật Tân	10/10/2003	Nam	9,5	6,8	8,2	003	<u>Tran</u>		
4	111321132	Thạch Phú Thuận	03/05/2003	Nam	9,3	3,4	6,4	004	<u>Thach</u>		
5	111321133	Mai Phan Hoàng Diệu	28/03/2003	Nữ	9,0	5,8	7,4	005	<u>Mai</u>		
6	111321136	Cao Thúy Vy	15/12/2003	Nữ	9,0	5,0	7,0	006	<u>Cao</u>		
7	111321137	Nguyễn Duy Khang	22/02/2003	Nam	9,5	4,0	6,8	007	<u>Nguyen</u>		
8	111321138	Sơn Chí Nguyên	17/10/2003	Nam	9,3	4,2	6,8	008	<u>Son</u>		
9	111321144	Huỳnh Thị Diễm My	16/01/2003	Nữ	9,3	3,8	6,6	009	<u>My</u>		
10	111321146	Phạm Quốc Bảo	10/04/2003	Nam	8,8	3,4	6,1	010	<u>Pham</u>		
11	111321147	Lê Tấn Tài	19/06/2003	Nam	9,5	3,8	6,7	011	<u>Le</u>		
12	111321154	Thạch Thị Sa Di	13/12/2003	Nữ	—	—	—	—			
13	111321162	Phạm Chí Tình	10/04/2002	Nam	—	—	—	—			vắng
14	111321165	Thạch Thanh Ra	07/05/1993	Nam	9,0	5,4	7,2	014	<u>Thach</u>		
15	111321170	Nguyễn Tấn Tài	28/09/2003	Nam	9,5	2,4	6,0	015	<u>Nguyen</u>		
16	111321173	Trần Thành Đạt	20/05/2003	Nam	9,5	4,6	7,1	016	<u>Tran</u>		
17	111321174	Trần Yến Vy	20/06/2003	Nữ	—	—	—	—			vắng
18	111321175	Kim Thị Ly Hoa	21/01/2003	Nữ	9,5	5,2	7,4	018	<u>Kim</u>		
19	111321177	Thạch Thị Phụng	23/07/2003	Nữ	9,3	3,6	6,5	019	<u>Thach</u>		
20	111321184	Trần Thị Lộc	11/03/2003	Nữ	9,5	6,4	8,0	020	<u>Tran</u>		

Tổng số sv, hs trên danh sách: 20

Tổng số sv, hs dự đánh giá: 17

Tổng số bài/tiểu luận/báo cáo: 17

Tổng số tờ: 17

Cán bộ coi thi 1: Nguyễn T. Ngân

Cán bộ coi thi 2:

Điểm QT: 50 %; Điểm KT: 50 %

Trà Vinh, Ngày 07 tháng 9 năm 2022

Cán bộ ghi điểm: Sơn Sơn La

Cán bộ kiểm tra: Nguyễn Thị Linh

HỘI ĐỒNG THI HỌC KỲ**Danh Sách Ghi Điểm**

Kết thúc học phần-Lần 1

Học kỳ 2 - Năm học 2021 - 2022

Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin (180051)

Số tín chỉ 2

Nhóm/Lớp: (77 -)/DA21TYC

CBGD: Phan Hữu Tài (00339)

Hình thức đánh giá: Thi

Ngày hoàn thành đánh giá kết thúc

12/7/2022Phòng thi: Đ71.113

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ngày sinh	Phái	Đ.TBQT	Điểm KT	Tổng kết	Số tờ/ Mã đề	Chữ ký	Đổi tượng SV	Gh chú
1	111321187	Nguyễn Hoàng An	09/06/2003	Nam	9,5	3,8	6,7	001	<u>Khac</u>		
2	111321189	Nguyễn Nhật	22/07/2003	Nam	9,5	3,6	6,6	002	<u>Khac</u>		
3	111321192	Trương Phi	05/06/2002	Nữ	9,3	5,6	7,5	003	<u>Thung</u>		
4	111321193	Lê Tuấn	26/03/2003	Nam	8,8	5,0	6,9	004	<u>Thung</u>		
5	111321196	Bùi Ngô Quyền	26/01/2003	Nữ	9,5	5,2	7,4	005	<u>Khac</u>		
6	111321202	Nguyễn Khoa	19/11/2003	Nam	9,5	5,0	7,3	006	<u>Khac</u>		
7	111321204	Nguyễn Thị Minh	09/09/2003	Nữ	9,5	3,8	6,7	007	<u>Khac</u>		
8	111321206	Nguyễn Phúc	01/01/2003	Nam	9,5	5,0	7,3	008	<u>Khac</u>		
9	111321210	Nguyễn Thái	25/03/2003	Nam	9,5	5,0	7,3	009	<u>Khac</u>		
10	111321211	Trương Thị Tuyết	17/08/2003	Nữ	9,5	5,4	7,5	010	<u>Khac</u>		
11	111321212	Võ Thị Yến	18/11/2003	Nữ	9,5	4,8	7,2	011	<u>Khac</u>		
12	111321214	Thạch Phi Na	19/08/2003	Nam	9,3	4,4	6,9	012	<u>Khac</u>		
13	111321222	Lê Thị Anh	16/10/2003	Nữ	9,5	5,2	7,4	013	<u>Khac</u>		
14	111321223	Lý Khánh	08/10/2003	Nam	9,3	3,8	6,6	014	<u>Khac</u>		
15	111321226	Ông Thị Diễm	07/05/2003	Nữ	9,5	5,0	7,3	015	<u>Khac</u>		
16	111321230	Ông Thị Bình	07/05/2003	Nữ	9,5	4,0	6,8	016	<u>Khac</u>		
17	111321231	La Cao Hồng	07/02/2003	Nam	9,5	5,2	7,4	017	<u>Khac</u>		
18	111321236	Trần Kiều	09/12/2003	Nữ	9,5	5,2	7,4	018	<u>Khac</u>		
19	111321238	Nguyễn Thị Kim	08/08/2003	Nữ	9,5	3,4	6,5	019	<u>Khac</u>		
20	111321242	Nguyễn Hoàng Đăng	09/06/2003	Nam							

Tổng số sv, hs trên danh sách: 20Tổng số sv, hs dự đánh giá: 19Tổng số bài/tiểu luận/báo cáo: 13Tổng số tờ: khacCán bộ coi thi 1: Nguyễn Anh Khoa

Cán bộ coi thi 2:

Điểm QT: 50%; Điểm KT: 50%Trà Vinh, Ngày 07 tháng 9 năm 2022Cán bộ ghi điểm: Son Son LaCán bộ kiểm tra: Nguyễn Thị Lành

Danh Sách Ghi Điểm

Kết thúc học phần-Lần 1

Học kỳ 2 - Năm học 2021 - 2022

Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin (180051)

Số tín chỉ 2

Nhóm/Lớp: (77 -)/DA21TYC

CBGD: Phan Hữu Tài (00339)

Hình thức đánh giá: TH. luận. miệng

Ngày hoàn thành đánh giá kết thúc
12/7/2022

Phòng thi: D71.113

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ngày sinh	Phái	Đ.TBQT	Điểm KT	Tổng kết	Số tờ/ Mã đề	Chữ ký	Đôi tượng SV	Gh chú
1	111321245	Nguyễn Minh Ngọc	01/11/2003	Nam	9,5	4,0	6,8	021	<u>ngc</u>		

Tổng số sv, hs trên danh sách: 05

Tổng số sv, hs dự đánh giá: 05

Tổng số bài/tiểu luận/báo cáo: 05

Tổng số tờ: thứ. miệng

Cán bộ coi thi 1: Nguyễn Minh Châu

Điểm QT: 50%; Điểm KT: 50%

Trà Vinh, Ngày 07 tháng 9 năm 2022

Cán bộ ghi điểm: Sơn Sơn La

Cán bộ coi thi 2:

Cán bộ kiểm tra: Nguyễn Thị Linh

HỘI ĐỒNG THI HỌC KỲ**Danh Sách Ghi Điểm****Kết thúc học phần-Lần 1**

Học kỳ 2 - Năm học 2021 - 2022

Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin (180051)

Số tín chỉ 2

Nhóm/Lớp: (77 -)/DA21TTB

CBGD: Phan Hữu Tài (00339)

Hình thức đánh giá:.....TN.....

Ngày hoàn thành đánh giá kết thúc

12...../.....7...../.....22.....

Phòng thi:.....071.109.....

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ngày sinh	Phái	Đ.TBQT	Điểm KT	Tổng kết	Số tờ/Mã đề	Chữ ký	Đổi tượng SV	Gh chú
1	110121032	Huỳnh Phan Thanh Huy	30/12/2003	Nam	9,3	4,8	7,1	020	<i>Imy</i>		

Tổng số sv, hs trên danh sách:.....07.....

Tổng số sv, hs dự đánh giá:07.....

Tổng số bài/tiểu luận/báo cáo:.....

Tổng số tờ:.....

Điểm QT:.....50.....%; Điểm KT:.....50.....%

Trà Vinh, Ngày 07 tháng 9 năm 2022

Cán bộ coi thi 1:.....

Cán bộ ghi điểm:.....

Sơn Sơn La

Cán bộ coi thi 2:.....

Cán bộ kiểm tra:.....

Nguyễn Thị Lành

Danh Sách Ghi Điểm
Kết thúc học phần-Lần 1
Học kỳ 2 - Năm học 2021 - 2022

12/7

071-114

Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin (180051)

Số tín chỉ 2

Nhóm/Lớp: (77 -)/DA21LB

CBGD: Phan Hữu Tài (00339)

Hình thức đánh giá: TN

Ngày hoàn thành đánh giá kết thúc

12/7/2022

Phòng thi: Đ1114

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ngày sinh	Phái	D.TBQT	Điểm KT	Tổng kết	Số tờ/ Mã đề	Chữ ký	Đổi tượng SV	Gh chú
1	114121036	Nguyễn Thị Mỹ Ngọc	27/04/2003	Nữ	9,3	3,8	6,6	008	<u>ng</u>		
2	114121080	Thạch Thị Thu Na	28/01/2003	Nữ	9,5	4,6	7,1	009	<u>th</u>		
3	114121095	Nguyễn Thị Tuyết Nhi	20/01/2003	Nữ	9,0	5,2	7,1	010	<u>nh</u>		
4	114121103	Nguyễn Thị Hoàng Lan	19/12/2003	Nữ	9,5	3,4	6,5	011	<u>hl</u>		
5	114121105	Trần Quyền Trân	06/02/2003	Nữ	9,3	2,2	5,8	012	<u>tr</u>		
6	114121110	Trương Đỗ Bửu Lâm	28/09/2003	Nam	9,3	2,6	6,0	013	<u>tl</u>		
7	114121149	Nguyễn Tuấn Thi	31/07/2003	Nam	9,3	4,6	7,0	014	<u>tt</u>		
8	114121151	Nguyễn Thị Ngọc Thanh	30/03/2003	Nữ	9,3	4,6	7,0	015	<u>nt</u>		
9	114121178	Huỳnh Đăng Khoa	05/04/2003	Nam	9,3	4,8	7,1	016	<u>hk</u>		
10	114121193	Huỳnh Thị Hồng Hân	15/08/2003	Nữ	9,3	4,2	6,8	017	<u>ht</u>		
11	114121196	Hoàng Như Ý	10/09/2003	Nữ	—	—	—	—	—		✓
12	114121212	Võ Thị Thu Trinh	01/12/2003	Nữ	9,3	4,2	6,8	019	<u>vt</u>		
13	114121217	Nguyễn Nhật Anh	17/03/2003	Nam	9,3	6,8	8,1	020	<u>nh</u>		

Tổng số sv, hs trên danh sách: 12

Tổng số sv, hs dự đánh giá: 12

Tổng số bài/tiểu luận/báo cáo: 12

Tổng số tờ: 12

Điểm QT: 50%; Điểm KT: 50%

Trà Vinh, Ngày 07 tháng 9 năm 2022

Cán bộ coi thi 1: Trần Văn Kiệt

Cán bộ ghi điểm: Sơn Sơn Ca

Cán bộ coi thi 2:

Cán bộ kiểm tra: Nguyễn Thị Linh

Danh Sách Ghi Điểm

Kết thúc học phần-Lần 1

Học kỳ 2 - Năm học 2021 - 2022

Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin (180051)

Số tín chỉ 2

Nhóm/Lớp: (77 -)/DA21CNSH

CBGD: Phan Hữu Tài (00339)

Hình thức đánh giá: TN

Ngày hoàn thành đánh giá kết thúc

12 / 7 / 2022

Phòng thi: D71114

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ngày sinh	Phái	Đ.TBQT	Điểm KT	Tổng kết	Số tờ/ Mã đề	Chữ ký	Đôi tượng SV	Gh chú
1	117721001	Nguyễn Tuyết Anh	05/01/2003	Nữ	9,0	5,0	7,0	002			
2	117721002	Nguyễn Lý Ngọc Hân	15/09/2003	Nữ	8,8	6,2	7,5	003			
3	117721003	Huỳnh Lâm Anh Kiệt	16/12/2003	Nam	9,5	4,2	6,9	004			
4	117721006	Trần Thị Yến Như	25/05/2002	Nữ	9,5	4,8	7,2	005			
5	117721013	Đặng Thị Oanh Yến	08/12/2003	Nữ	9,5	5,8	7,7	006			
6	117721017	Nguyễn Như Khải	31/08/2003	Nam	9,5	6,2	7,9	007			

Tổng số sv, hs trên danh sách: 06

Tổng số sv, hs dự đánh giá: 06

Tổng số bài/tiểu luận/báo cáo: 06

Tổng số tờ: 06

Điểm QT: 50 %; Điểm KT: 50 %

Trà Vinh, Ngày 27 tháng 9 năm 2022

Cán bộ coi thi 1: Lương Văn Kiệt

Cán bộ ghi điểm: Sơn Sơn La

Cán bộ coi thi 2:

Cán bộ kiểm tra: Nguyễn Thị Linh

Danh Sách Ghi Điểm

Kết thúc học phần-Lần 1

Học kỳ 2 - Năm học 2021 - 2022

Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin (180051)

Số tín chỉ 2

Nhóm/Lớp: (77 -)/DA18QDL

CBGD: Phan Hữu Tài (00339)

Hình thức đánh giá: TN

Ngày hoàn thành đánh giá kết thúc

12 / 7 / 2022

Phòng thi: D71114

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ngày sinh	Phái	Đ.TBQT	Điểm KT	Tổng kết	Số tờ/ Mã đề	Chữ ký	Đôi tượng SV	Gh chú
1	116618161	Nguyễn Hoàng Nghĩa	02/01/2000	Nam	8,0	—	—	—	—	—	✓

Tổng số sv, hs trên danh sách: 01

Tổng số sv, hs dự đánh giá: 00

Tổng số bài/tiểu luận/báo cáo: 00

Tổng số tờ: 00

Điểm QT: 50 %; Điểm KT: 50 %

Trà Vinh, Ngày 07 tháng 9 năm 2022

Cán bộ coi thi 1: Trần Văn Kiệt

Cán bộ ghi điểm: Phạm Sơn Sơn

Cán bộ coi thi 2:

Cán bộ kiểm tra: Nguyễn Thị Lành